

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU

Bản án số: 796/2026/DS-PT
Ngày 30 - 9 - 2026
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa: Ông Ninh Quang Thế
Các Thẩm phán: Các Thẩm Phán: Ông Lê Phan Công Trí
Bà Châu Minh Nguyệt

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Công Hậu – Là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Màu - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29, 30 tháng 9 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 543/2026/TLPT-DS ngày 26/8/2026 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy GCNQSDĐ*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 142/2026/DS-ST ngày 03 tháng 7 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 9 – Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 707/2026/QĐ-PT ngày 28 tháng 8 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Khuru Minh S**, sinh ngày 02/9/1975. CCCD số 095075000230, cấp ngày 10/10/2024. Địa chỉ: Ấp P, xã V, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Quốc V**, sinh năm 1953. CCCD số 095053005561. Địa chỉ: Ấp P, xã V, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà **Nguyễn Thị Kim X**, sinh ngày 01/7/1980. Số căn cước công dân: 095180000958, cấp ngày 15/11/2021. Địa chỉ: Ấp P, xã V, tỉnh Cà Mau (có mặt).

2. Bà **Phạm Kim H**, sinh ngày 01/01/1961. CCCD số: 0951610050018. Địa chỉ: Ấp P, xã V, tỉnh Cà Mau (vợ ông V).

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Anh **Nguyễn Hoàng V1**, sinh ngày 01/01/1986. CCCD số: 093086012145, cấp ngày 04/12/2025. Địa chỉ: Ấp A, phường L, thành phố Cần Thơ (có mặt).

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã V, tỉnh Cà Mau. Ông **Nguyễn Thanh H1**. Địa chỉ: Ấp P, xã V, tỉnh Cà Mau.

4. **Ngân hàng N4**. Địa chỉ: Số B L, phường G, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Tuấn V2**, chức vụ: Giám đốc chi nhánh P, Bạc Liêu .

5. Chị **Khuru Thúy N**, sinh năm: 2000. CCCD số: 095300004632.

6. Anh **Khuru Gia N1**, sinh năm: 2006. CCCD số: 095206000597.

7. Chị **Khuru Minh T**, sinh ngày 31/3/2014. CCCD số: 095314005385.

Người đại diện theo pháp luật của chị T: Ông Khuru Minh S, sinh năm 1975 là nguyên đơn trong vụ án.

8. Anh **Nguyễn Chí B**, sinh năm: 1996. CCCD số: 095096002787.

9. Chị **Lê Thị Kiều Y**, sinh năm 1995. CCCD số: 096195008193. Cùng địa chỉ: ấp P, xã V, tỉnh Cà Mau.

- *Người kháng cáo:* Ông Khuru Minh S là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Khuru Minh S, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim X trình bày: Về nguồn gốc của phần đất này là của ông nội vợ ông S tên Nguyễn Thành T1 cho lại cha vợ ông tên Nguyễn Minh T2 (có lúc ông S xác định cho vào năm 1989, có lúc xác định năm 2008) bao gồm phần đất ông đang quản lý, sử dụng và phần đất tranh chấp như hiện nay, việc cho đất không làm giấy tờ, còn ông Nguyễn Quốc V là chú vợ của ông (em ruột ông T2), năm 2011 cha vợ ông đi kê khai, xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất ông nội vợ ông cho thì phát hiện chú vợ tên Nguyễn Diệu K đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phía sau chú vợ tên Nguyễn Quốc N2 cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn lại cha vợ ông mới kê khai, xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến ngày 29/8/2011 thì Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cha mẹ vợ ông tên Nguyễn Minh T2, bà Huỳnh Thị M. Ngày 29/11/2011 cha mẹ vợ ông làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất cho ông và vợ bà Nguyễn Thị Kim X, sau đó vợ chồng ông làm thủ tục và được Phòng tài nguyên và môi trường huyện P ký chuyển tên trang 4 trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; trên thực tế cha vợ ông và ông không có sử dụng phần đất tranh chấp từ khi cho đất đến nay. Sau khi ông T1 cho đất ông T2 thì ông T2 cho lại vợ chồng ông phần đất này; khi ông T1 cho đất thì ông T1 có ra chỉ vị trí cho đất để ông T2 và ông cặm ranh khi đó thể hiện cho luôn phần đất đang tranh chấp như hiện nay, cùng năm 2008 vợ chồng ông S ra phần đất này cất nhà để ở; tại thời điểm năm 2008 khi vợ chồng ông S ra phần đất này cất nhà thì ông Nguyễn Quốc V đã sử dụng tranh chấp, mục đích sử dụng đất là lên líp để trồng rau cải; đến khoảng tháng 4 năm 2024 ông V xây bức tường, hàng rào ngang sau nhà ông S nên ông S mới khởi kiện ông V cho đến nay. Theo đơn khởi kiện, ông S yêu cầu ông Nguyễn Quốc V trả phần đất chiều ngang 09 mét, chiều dài 10 mét; Nay ông xin thay đổi yêu cầu khởi kiện, hiện tại ông chỉ yêu cầu ông V trả phần đất như đo đạc thực tế là 79,1 m² thuộc một phần thửa đất số 13 tờ bản đồ số 14; ông xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về việc đòi ông V trả phần đất như

đo đạc thực tế diện tích 8,7 m² thuộc một phần thửa đất 58, tờ bản đồ số 14, địa chỉ thửa đất ấp P, xã V, tỉnh Cà Mau.

Bị đơn ông Nguyễn Quốc V đã được Tòa án triệu tập đến phiên tòa hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt vì vậy không có lời khai.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Kim H, anh Nguyễn Hoàng V1 trình bày: Về nguồn gốc của phần đất ông S đang kiện ông V có nguồn gốc là của cha chồng bà H tên Nguyễn Thành T1 (chết ngày 29/11/2016 âm lịch không có để lại di chúc) và bà Huỳnh Thị H2 (chết năm 1976) khai phá, sử dụng đến khoảng năm 1989-1990 thì cha chồng bà H tên Nguyễn Quốc V mượn sử dụng trồng rau cải cho đến nay. Việc ông T1 cho ông V mượn phần đất đang tranh chấp không có làm giấy tờ, cũng không có ai có chứng kiến trực tiếp, còn phần đất ông Nguyễn Thành T1 lập di chúc ngày 12/5/2008 cho ông Nguyễn Phương H3 có chiều ngang 15 mét, chiều dài 25 mét có vị trí khác với phần đất đang tranh chấp, nó nằm giáp với lối đi hiện tại rồi mới tới đất đang tranh chấp; Đến ngày 29/3/2008 ông Nguyễn Phương H3 từ nước ngoài về thì anh, em của ông V mới họp lại lập tờ giấy có nội dung “Phần đất cho con lập ngày 29/3/2008” có mặt ché 2 bà Nguyễn Thị K1, anh 3 là ông Nguyễn Minh T2, ché 4 Chung Thị L (gạt thập), người thứ 5, thứ 6 (tôi) vắng mặt, anh 7 ông Nguyễn Quốc V, anh 8 Nguyễn Phương H3 (ở nước Úc mới về), anh 9 Nguyễn Hoàng N3, anh 10 Nguyễn Diệu K và người ghi giấy này là Nguyễn Văn Đ (Ú Đén), tại thời điểm làm giấy này thì ông Nguyễn Thành T1 vẫn còn sống nhưng không có tham dự. Lý do ông T1 cho ông V mượn đất vào khoảng năm 1989-1990 nhưng trong tờ giấy “Phần đất cho con lập ngày 29/3/2008” mới thể hiện việc này là ngày 29/3/2008 ông H3 từ nước ngoài về, anh em có mặt đầy đủ mới phân chia. Bà H là vợ ông V không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông S và có yêu cầu độc lập là yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông S đối với phần đất đang tranh chấp.

Người đại diện Ngân hàng N4, ông Nguyễn Tuấn V2 trình bày: Căn cứ hồ sơ vay vốn của ông Khuru Minh S thì ông có ký hợp đồng số 7204-LAV-202202268 ngày 13/10/2022 với số tiền vay 200.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng, hạn trả cuối cùng ngày 15/9/2028, việc cho vay không có tài sản bảo đảm nhưng ông S đồng ý giao nộp cho ngân hàng giữ 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; tính đến ngày 22 tháng 5 năm 2026 ông S nợ của ngân hàng tiền vay gốc 200.000.000 đồng, tiền lãi tạm tính là 4.063.561 đồng. Trong vụ án này Ngân hàng không có yêu cầu Tòa án giải quyết nợ vay của ông S kể cả trong trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H.

Từ nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 142/2026/DS-ST ngày 03 tháng 7 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 9 – Cà Mau Quyết định:

1/ Đình chỉ việc giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của ông Khuru Minh S đòi ông Nguyễn Quốc V trả phần đất diện tích 8,7 m² thuộc một phần thửa đất 58, tờ bản đồ số 14, tọa lạc ấp P, xã V, tỉnh Cà Mau.

2/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Khuru Minh S đòi ông Nguyễn Quốc V, bà Phạm Kim H trả cho ông K2 minh Sét, bà Nguyễn Thị Kim X phần đất diện tích 79,1 m² thuộc một phần thửa đất số 13 tờ bản đồ số 14, địa chỉ: ấp P, xã V, tỉnh Cà Mau đã được Ủy ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông T2 vào ngày 29/8/2011, Phòng tài nguyên và môi trường huyện P, tỉnh Bạc Liêu (cũ) đã điều chỉnh trang 4 trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chuyển quyền cho hộ ông S, bà X vào ngày 29/11/2011, phần đất có kích thước và định vị như sau: Phía đông giáp đất giáp thửa đất số 58 (lối đi), có cạnh 9,57 mét; phía tây giáp đất bà Lê Thị R, có cạnh 9,8 mét; phía nam giáp một phần thửa đất số 13 (của ông Khuru Minh S), có cạnh 8,1 mét và phía bắc giáp đất ông Nguyễn Quốc N2 (H), có cạnh 8,25 mét trên đất có tài sản của ông V gồm: Hàng rào kết cấu đà bê tông vuông 20 cm, xây gạch cao 0,5 mét, 03 cây trụ cao 1,5 mét, chiều ngang của hàng rào là 8,1 mét.

3/ Không chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Kim H yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG991384 đối với phần đất tranh chấp diện tích 79,1 m² thuộc một phần thửa đất số 13 tờ bản đồ số 14, địa chỉ: ấp P, xã V, tỉnh Cà Mau đã được Ủy ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông T2 vào ngày 29/8/2011, Phòng tài nguyên và môi trường huyện P, tỉnh Bạc Liêu (cũ) đã điều chỉnh trang 4 trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chuyển quyền cho hộ ông S, bà X vào ngày 29/11/2011.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 16/7/2026 ông S kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông S bà X yêu cầu sửa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S buộc ông V bà H hoàn trả lại phần đất tranh chấp.

Anh V2 yêu cầu không chấp nhận kháng cáo của ông S, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu: Về tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự tuân thủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung, theo tờ phần đất cho con thì phần đất của 7 Việt tới sau hè S cho mượn, hiểu là đất ông S được cho tới đất ông V, về quá trình sử dụng ông V sử dụng từ năm 1998 đến nay một khoảng thời gian rất dài, nên kháng cáo của ông S thiếu căn cứ. Kiến nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của ông S, giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 142/2026/DS-ST ngày 03 tháng 7 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 9 – Cà Mau.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của ông S nộp trong hạn luật định, về hình thức và nội dung đơn được thực hiện đúng quy định tại các Điều 272, 273 Bộ luật TTDS, đã nộp án phí kháng cáo theo quy định, nên đủ điều kiện để Hội đồng xét xử xem xét

kháng cáo của ông theo trình tự phúc thẩm. Về thẩm quyền cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết đúng thẩm quyền theo quy định tại các Điều 26, 35 Bộ luật TTDS.

Ông V là bị đơn được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt ông theo quy định tại điều 296 BLTTDS.

[2] Xét nội dung kháng cáo của ông Khuru Minh S:

[2.1] Thừa đất số 13, tờ bản đồ số 14, diện tích theo đo đạc địa chính đã được Ủy ban nhân dân huyện P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG991384 ngày 29/8/2011 cho hộ ông Nguyễn Minh T2 và bà Huỳnh Thị M theo trình tự, thủ tục kê khai đăng ký đất đai. Đến ngày 29/11/2011, ông T2, bà M đã thực hiện quyền tặng cho hợp pháp tài sản của mình cho con gái là bà Nguyễn Thị Kim X và con rể là ông Khuru Minh S. Hợp đồng tặng cho được xác lập hợp pháp và đã được Văn phòng Đăng ký đất đai huyện P đăng ký biến động tại trang 4, chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp cho ông S, bà X trên GCNQSDĐ. Căn cứ khoản 1 Điều 95, Điều 97 và khoản 1 Điều 166 Luật Đất đai 2013 (nay tương ứng với Điều 131, Điều 152 Luật Đất đai 2024), GCNQSDĐ là chứng thư pháp lý để Nhà nước xác nhận quyền sử dụng đất hợp pháp của người sử dụng đất. Như vậy vợ chồng ông S, bà X là người sử dụng đất hợp pháp đối với thửa đất số 13. Tại thời điểm ông T2 bà M cũng như ông S bà X được cấp QSDĐ thì cụ Nguyễn Thành T1 vẫn còn sống, chính cụ là người ký giấy tặng cho đất cho ông T2 bà M, cho nên vị trí tứ cận tiếp giáp đất cụ biết tường tận chính xác, trong đó có cả phần đất tranh chấp ông V đang sử dụng chồng rau.

[2.2] Phía bị đơn ông Nguyễn Quốc V và bà Phạm Kim H vắng mặt, người đại diện bà H là anh Nguyễn Hoàng V1 tại phiên tòa phúc thẩm khẳng định phần đất tranh chấp 79,1 m² do cụ Nguyễn Thành T1 cho mượn từ năm 1989–1990 để trồng rau, việc cho mượn chỉ nói miệng, đến ngày 29/3/2008 anh em trong gia đình có lập một tờ giấy viết tay tựa đề “Phân đất cho con” tại thời điểm đó cụ Nguyễn Thành T1 (là chủ sử dụng đất) vẫn còn sống nhưng không tham gia họp, có nội dung cụ T1 cho ông V mượn đất. Tuy nhiên qua xem xét văn bản này có đoạn thể hiện nội dung “*Phân đất 7 Việt sới sau hè S cho mượn*” với nội dung này thể hiện phần đất ông V sới sau hè do ông S cho mượn. Theo bản vẽ hiện trạng ngày 14/4/2025 của Công ty TNHH Đ1 chi nhánh B1 thể hiện phần đất tranh chấp nằm trong giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho vợ chồng ông S. Quá trình quản lý đất đai tại địa phương thể hiện phía bị đơn chưa từng kê khai, đăng ký địa chính hay đứng tên kê khai đối với diện tích 79,1 m² này.

[2.3] Bản án sơ thẩm nhận định rằng do ông V đã sử dụng đất từ trước năm 2008 nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi đất của ông S, nhưng đồng thời lại bác bỏ yêu cầu hủy GCNQSDĐ của bà H là có sự mâu thuẫn nghiêm trọng về mặt áp dụng pháp luật. Nhận định này dẫn tới tình trạng người có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp bị tước bỏ quyền chiếm hữu, sử dụng theo luật định, trong khi người chiếm hữu không có căn cứ pháp lý lại được tiếp tục sử dụng đất trái quy định. Do đó, kháng cáo của ông Khuru Minh S là có căn cứ chấp nhận. Cần sửa bản án sơ thẩm: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Phạm Kim H; buộc ông Nguyễn Quốc V và bà

Phạm Kim H tháo dỡ công trình hàng rào xây dựng trái phép trên đất để trả lại diện tích 79,1 m² thuộc thửa số 13 cho vợ chồng ông Khuru Minh S, bà Nguyễn Thị Kim X.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa là chưa phù hợp với nhận định của HĐXX.

[3] Về án phí dân sự và chi phí tố tụng:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu của ông S được chấp nhận nên ông V và bà H phải chịu, do ông bà là người cao tuổi nên được miễn nộp. Ông S không phải chịu được hoàn lại số tiền đã dự nộp theo quy định tại điều 147 BLTTDS.

- Án phí phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo của ông S được chấp nhận nên ông không phải chịu, ông được hoàn lại số tiền đã dự nộp theo quy định tại điều 148 BLTTDS.

- Chi phí tố tụng: Gồm chi phí (*đo đạc, thẩm định*) tổng cộng 7.139.910đ. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông Nguyễn Quốc V và bà Phạm Kim H phải chịu toàn bộ chi phí này để hoàn trả lại cho ông Khuru Minh S do quá trình chuẩn bị xét xử sơ thẩm ông S đã tạm ứng thanh toán xong số tiền này (theo quy định tại Điều 157, 165 BLTTDS).

[4] Các phần khác của án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị HĐXX không xem xét đến.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 148, 309 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016 UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban T3 quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận kháng cáo của ông Khuru Minh S. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 142/2026/DS-ST ngày 03/7/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Cà Mau. *Tuyên xử:*

1. Đình chỉ việc giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của ông Khuru Minh S đòi ông Nguyễn Quốc V trả phần đất diện tích 8,7 m² thuộc một phần thửa đất 58, tờ bản đồ số 14, tọa lạc ấp P, xã V, tỉnh Cà Mau.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Khuru Minh S. Buộc ông Nguyễn Quốc V và bà Phạm Kim H tháo dỡ hàng rào kết cấu đá bê tông vuông 20 cm, xây gạch cao 0,5 mét, 03 cây trụ cao 1,5 mét, chiều ngang của hàng rào là 8,1 mét trả cho ông K2 minh Sét, bà Nguyễn Thị Kim X phần đất diện tích 79,1 m² thuộc một phần thửa đất số 13 tờ bản đồ số 14, tại ấp P, xã V, tỉnh Cà Mau đã được Ủy ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông S bà X ngày 29/11/2011 (điều chỉnh trang 4 trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), phần đất có kích thước và định vị như sau: Phía đông giáp đất giáp thửa đất số 58 (lối đi), có cạnh 9,57 mét; phía tây giáp đất bà Lê Thị R, có cạnh 9,8 mét; phía nam giáp một phần thửa đất số 13 (của ông Khuru Minh S), có cạnh 8,1 mét và phía bắc giáp đất ông Nguyễn Quốc

N2 (H), có cạnh 8,25 mét (theo bản vẽ mặt bằng hiện trạng sử dụng đất do Công ty TNHH Đ1 chi nhánh B1 lập ngày 14/4/2025).

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Kim H yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG991384 đối với phần đất tranh chấp diện tích 79,1 m² quy định tại điều 2 nêu trên.

4. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Quốc V và bà Phạm Kim H có trách nhiệm hoàn trả cho ông Khưu Minh S số tiền 7.139.910 đồng. Số tiền ông S tạm ứng chi phí tố tụng thừa 360.090 đồng được hoàn lại tại Tòa án nhân dân Khu vực 9 – Cà Mau. Kể từ ngày ông S có đơn yêu cầu THA nếu ông V và H không tự nguyện thanh toán xong khoản tiền này thì ông bà còn phải chịu thêm khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 BLDS cho đến khi thi hành xong.

5. Về án phí dân sự:

- Án phí sơ thẩm: Ông V và H là người cao tuổi nên được miễn nộp. Ông S được hoàn lại số tiền 300.000 đồng dự nộp ngày 21/10/2024 theo lai số 0007061 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu (nay là Phòng THADS khu vực 7- Cà Mau).

- Án phí phúc thẩm: Ông S không phải chịu, ngày 17/7/2026 ông đã dự nộp 300.000đ tại lai thu số 0000840 của Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau được hoàn lại.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân KV 7 – Cà Mau;
- Phòng THADS KV 7 – Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ninh Quang Thế